

KHẢO SÁT THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM, ĐỒNG THÁP

Trần Đắc Định¹, Nguyễn Thị Vàng¹,
Nguyễn Trung Tín¹, Dương Văn Ni²

TÓM TẮT

Khảo sát thành phần loài cá ở Vườn Quốc gia (VQG) Tràm Chim được thực hiện vào tháng 10 năm 2018 (mùa mưa) và tháng 3 năm 2019 (mùa khô) ở các kiểu sinh cảnh là lung sen, đồng cỏ năng, rừng tràm và kênh rạch. Kết quả khảo sát đã thu và định danh được 68 loài cá thuộc 9 bộ và 26 họ, trong đó có 5 loài trong danh mục Sách đỏ IUCN (cá lòng tong đỏ - *Rasbora urophthalmoides*, Cá đuông - *Cirrhinus microlepis*, Cá leo - *Wallago attu*, Cá trê vàng - *Clarias macrocephalus*, Cá lia thia - *Betta splendens*) và 1 loài ngoại lai (cá lau kính - *Pterygoplichthys pardalis*) có nguy cơ xâm hại hệ sinh thái. Kết quả cũng cho thấy sự đa dạng thành phần loài và mức độ phong phú của nguồn lợi cá chịu ảnh hưởng bởi mùa vụ, mùa mưa đa dạng hơn so với mùa khô. Đối với sinh cảnh kênh rạch, thành phần loài cá ở vùng đệm đa dạng hơn so với ở bên trong VQG; vì vậy cần có giải pháp quản lý thích hợp nhằm duy trì sự đa dạng thành phần loài cá bên trong VQG từ nguồn giống tự nhiên trong giai đoạn ngập lũ.

Từ khóa: Thành phần loài cá, khảo sát, Vườn Quốc gia Tràm Chim

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguồn lợi và sự đa dạng thành phần loài cá được xem là một trong những nhóm thủy sinh vật quan trọng cần được quản lý ở các khu bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt là các khu bảo tồn đất ngập nước, trong đó có Vườn Quốc gia (VQG) Tràm Chim. Nơi đây nằm trong vùng Đồng Tháp Mười thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp với tổng diện tích 7.313 ha nằm trong địa giới của 4 xã (Phú Đức, Phú Hiệp, Phú Thành B, Phú Thọ) và Thị trấn Tràm Chim. Năm 2012, VQG Tràm Chim được công nhận là khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam và xếp thứ 2000 của thế giới (Tạp chí Môi trường, 2016). Điều này cho thấy hệ sinh thái đất ngập nước ở đây rất cần được giữ gìn và phát triển, nhằm lưu giữ nét đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười. Đã có một vài nghiên cứu về đa dạng thành phần sinh học ở VQG Tràm Chim như Trần Triết và cộng tác viên (2002), Đoàn Văn Nhanh (2012), Đỗ Thị Như Uyên và Hoàng Thị Nghiệp (2013), Phan Văn Mạch và cộng tác viên (2012). Tuy nhiên, hiện nay với tình hình diễn biến thời tiết phức tạp cũng như biến đổi khí hậu đã và đang tác động đến các hệ sinh thái ở VQG, trong đó cá là một trong những nhóm thủy sinh vật chịu tác động trực tiếp. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây chưa xác định đa dạng thành phần loài theo các sinh cảnh khác nhau; hơn nữa đa số các nghiên cứu đã được thực hiện khá lâu (hơn 10 năm). Do đó việc xác định thành phần loài cá trong VQG Tràm Chim hiện nay nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho công tác quản lý bảo tồn nguồn lợi và đa dạng sinh học là rất cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Máy ảnh, bộ dụng cụ chụp ảnh, khay nhựa, bộ kẹp, cồn, formalin, các loại ngư cụ như chày, lưới kéo tay, lưới rê, lợp, lú,...

2.2. Phương pháp phân tích mẫu

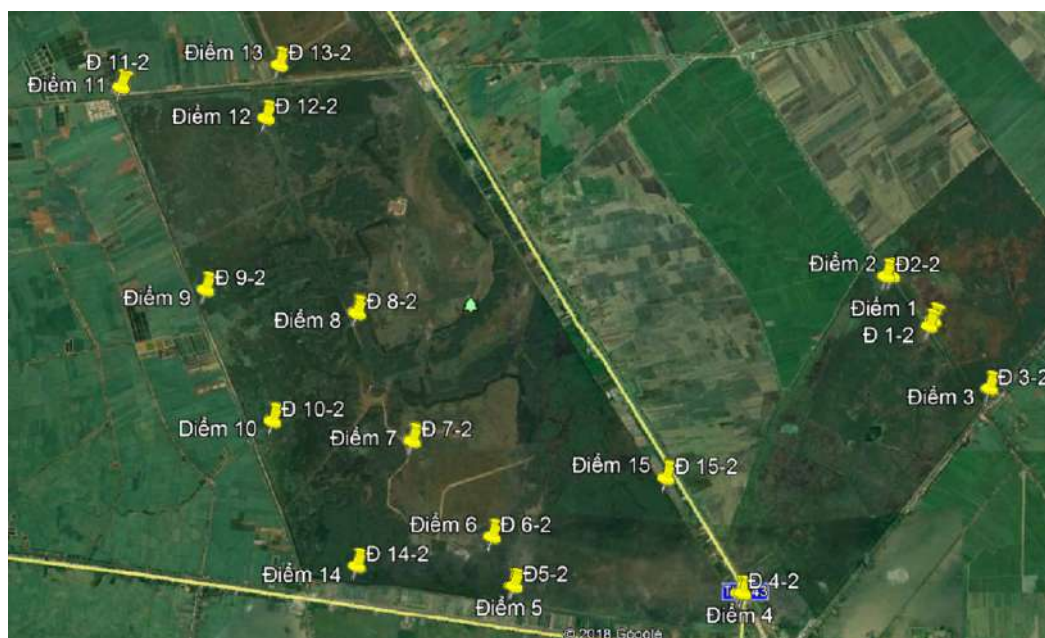
Phương pháp phân tích mẫu: Mẫu cá sau khi thu được rửa sạch và chụp ảnh; sau đó mẫu cá được đo, đếm các chỉ tiêu hình thái như số tia vi lưng, vi ngực, vi bụng, vi hậu môn,... Dựa vào đặc điểm và các chỉ tiêu hình thái, mẫu được định danh theo tài liệu của Nelson (2006), Froese và Pauly (2019), Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương (1993), Rainboth (1996) và Trần Đắc Định và cộng tác viên (2013). Mẫu sau khi định danh được lưu trữ trong ethanol 75% để tra cứu khi cần thiết.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Khảo sát thành phần loài cá ở VQG Tràm Chim thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện 2 đợt: đợt 1 vào tháng 10/2018 (mùa mưa) và đợt 2 vào tháng 3/2019 (mùa khô). Tổng số điểm thu mẫu của mỗi đợt là 15 điểm thuộc 4 sinh cảnh gồm lung sen, đồng cỏ năng, rừng tràm và kênh rạch (Hình 1) bằng các loại ngư cụ khác nhau như chày, lưới kéo tay, lưới rê,...; ngoài ra mẫu cũng được thu ở sinh cảnh kênh rạch của vùng đệm, khu vực tiếp giáp với VQG Tràm Chim.

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

² Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ



Hình 1. Vị trí các điểm thu mẫu ở VQG Tràm Chim, Đồng Tháp

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài cá ở VQG Tràm Chim

Kết quả phân tích và định danh 207 mẫu cá thu được qua 2 đợt khảo sát vào mùa mưa và mùa khô đã xác định được 68 loài thuộc 9 bộ và 26 họ, trong đó bộ Cypriniformes có tổng số loài cao nhất trong với 28 loài, tiếp theo là bộ Osphronemidae với 6 loài (Bảng 1). Kết quả cho thấy có 5 loài cá ở VQG Tràm Chim được xếp vào nhóm quý hiếm là Cá lòng tong đỏ - *Rasbora urophthalmoides* (Loài sắp bị đe dọa, NT), Cá đuông - *Cirrhinus microlepis* (Loài sắp nguy cấp-VU), Cá leo - *Wallago attu* (Loài sắp bị đe dọa, NT), Cá trê vàng - *Clarias macrocephalus* (Loài sắp bị đe dọa, NT), Cá lia thia - *Betta splendens* (Loài sắp nguy cấp-VU) (IUCN, 2020). Ngoài ra kết quả cũng xác định có sự xuất hiện của loài cá lau kính (*Pterygoplichthys pardalis*) trong VQG Tràm Chim, đây là loài ngoại lai có khả năng làm ảnh hưởng nền đáy và cạnh tranh với các loài cá bản địa, đặc biệt trong điều kiện khi quần đàn của chúng phát triển với số lượng lớn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong mùa khô chỉ có 46 loài cá thuộc 23 họ, 9 bộ được xác định; trong đó 2 bộ chiếm ưu thế là bộ cá chép (Cypriformes) với 19 loài (41%) và bộ cá vược (Perciformes) với 15 loài (33%). Trong khi mùa mưa có đến 67 loài thuộc 26 họ, 9 bộ; trong đó 2 bộ chiếm ưu thế cũng là bộ cá chép (Cypriformes) với 31 loài (46%) và bộ cá vược (Perciformes) với 18 loài (26%). Kết quả

này cho thấy trong mùa mưa thành phần loài phong phú hơn so với mùa khô và 46 loài xuất hiện trong mùa khô đều được tìm thấy trong mùa mưa. Kết quả này cho thấy khả năng di chuyển của các loài cá từ trong ra ngoài khu vực VQG là rất hạn chế; ngược lại, thành phần loài có khả năng được bổ sung từ bên ngoài vào trong VQG vào mùa mưa cũng sẽ hạn chế, đặc biệt vào thời điểm khi nước lũ dâng cao, cùng với đó là nguồn lợi cá từ thượng nguồn sông Mê-kông đổ về.

3.2. Đặc điểm phân bố cá ở VQG Tràm Chim

Trong mùa khô, các kết quả khảo sát cho thấy số loài cá ở 4 sinh cảnh trong VQG tương tự nhau, dao động trong khoảng 23 - 27 loài/sinh cảnh (Hình 2), trong đó nhiều loài phân bố ở cả 3 hoặc 4 sinh cảnh. Tuy nhiên, đối với sinh cảnh kênh rạch ở vùng đệm (31 loài) tương đối cao hơn so với cùng sinh cảnh này ở bên trong VQG (27 loài); điều đó có thể được giải thích là do ở bên ngoài VQG thì thành phần loài cá được bổ sung bởi nguồn cá tự nhiên từ thượng nguồn di cư xuống vào mùa nước lũ.

Vào mùa mưa, sự phân bố thành phần loài giữa các sinh cảnh cũng tương đối giống như kết quả trong mùa khô; tuy nhiên sự biến động số lượng loài giữa các sinh cảnh tương đối rộng hơn (24 - 28 loài/sinh cảnh) so với mùa khô (23 - 27 loài/sinh cảnh). Tương tự, số lượng loài ở kênh rạch thuộc vùng đệm (38 loài) cũng cao hơn so với cùng sinh cảnh này ở bên trong VQG (26 loài).

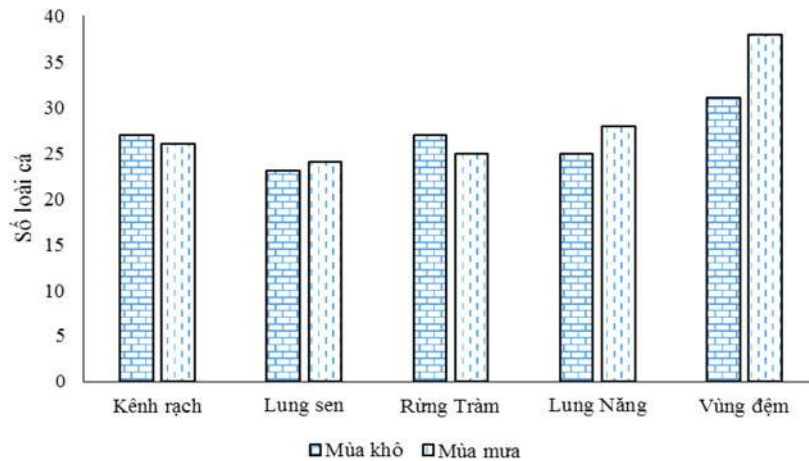
Bảng 1. Thành phần loài cá trong VQG Tràm Chim

STT	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt	Ghi chú*
	Actinopterygii	Lớp cá vây tia	
	Osteoglossiformes	Bộ cá thát lát	
	Notopteridae	Họ cá thát lát	
1	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	Cá thát lát	
	Clupeiformes	Bộ cá trích	
	Clupeidae	Họ cá trích	
2	<i>Clupeichthys aesarnensis</i> (Wongratana, 1983)	Cá cơm	
	Cypriniformes	Bộ cá chép	
	Cyprinidae	Họ cá chép	
3	<i>Parachela siamensis</i> (Günther, 1868)	Cá lảnh canh xiêm	
4	<i>Paralabuca typus</i> (Bleeker, 1864)	Cá thiếu	
5	<i>Esomus metallicus</i> (Ahl, 1923)	Cá lòng tong sắt	
6	<i>Rasbora aurotaenia</i> (Tirant, 1885)	Cá lòng tong đuôi vàng	
7	<i>Rasbora borapetensis</i> (Smith, 1934)	Cá long tong đuôi đỏ	
8	<i>Rasbora urophthalmoides</i> (Kottelat, 1991)	Cá lòng tong đỏ	NT
9	<i>Amblypharyngodon chulabhornae</i> (Vidthayanon & Kottelat, 1990)	Cá tráo	
10	<i>Hampala macrolepidota</i> (Kulh & Van Hasselt, 1823)	Cá ngựa	
11	<i>Puntiplites proctozystron</i> (Bleeker, 1865)	Cá dành	
12	<i>Barbonymus altus</i> (Günther, 1868)	Cá he vàng	
13	<i>Barbonymus gonionotus</i> (Bleeker, 1849)	Cá mè vinh	
14	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1849)	Cá rằm	
15	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> (Bleeker, 1849)	Cá cóc	
16	<i>Cyclocheilichthys apogon</i> (Valenciennes, 1842)	Cá ba kỳ đỏ	
17	<i>Henicorhynchus lobatus</i> (Smith, 1945)	Cá linh tròn	
18	<i>Cirrhinus microlepis</i> (Sauvage, 1878)	Cá đuông	VU
19	<i>Crossocheilus reticulatus</i> (Fowler, 1934)	Cá linh nút	
20	<i>Labiobarbus leptocheilus</i> (Valenciennes, 1842)	Cá linh rây	
21	<i>Labiobarbus siamensis</i> (Sauvage, 1881)	Cá linh rìa xiêm	
22	<i>Osteochilus vittatus</i> (Valenciennes, 1842)	Cá mè lúi	
23	<i>Labeo chrysophekadion</i> (Bleeker, 1849)	Cá ét mọi	
24	<i>Osteochilus schlegelii</i> (Bleeker, 1851)	Cá mè hương	
25	<i>Gyrinocheilus pennocki</i> (Fowler, 1937)	Cá ong	
26	<i>Lobocheilos melanotaenia</i> (Fowler, 1935)	Cá linh sọc	
	Botiidae	Họ cá heo	
27	<i>Syncrossus helodes</i> (Sauvage, 1876)	Cá heo sọc	
28	<i>Yasuhikotakia lecontei</i> (Fowler, 1937)	Cá heo bạc	
29	<i>Yasuhikotakia modesta</i> (Bleeker, 1864)	Cá heo vạch	
	Cobitidae	Họ cá heo	
30	<i>Lepidocephalichthys hasselti</i> (Valenciennes, 1846)	Cá heo râu	
	Siluriformes	Bộ cá da trơn	
	Loricariidae	Họ cá da trơn	
31	<i>Pterygoplichthys pardalis</i> (Castelnau, 1855)	Cá lau kiếng	
	Siluridae	Họ cá nheo	
32	<i>Wallago attu</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá leo	NT
33	<i>Phalacrotonotus apogon</i> (Bleeker, 1851)	Cá kết	
34	<i>Ompok siluroides</i> (Lacepède, 1803)	Cá trèn bầu	
	Clariidae	Họ cá trê	
35	<i>Clarias macrocephalus</i> (Günther, 1864)	Cá trê vàng	NT
36	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá trê trắng	
	Pangasidae	Họ cá tra	
37	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (Sauvage, 1878)	Cá tra	
38	<i>Pangasius macronema</i> (Bleeker, 1850)	Cá sát	
	Bagriidae	Họ cá ngạnh	

Bảng 1. Thành phần loài cá trong VQG Tràm Chim (tiếp)

STT	Tên khoa học	Tên Tiếng Việt	Ghi chú*
39	<i>Mystus mysticetus</i> (Roberts, 1992)	Cá chốt sọc	
40	<i>Hemibagrus spilopterus</i> (Ng & Raiboth, 1999)	Cá lăng	
	Atheriniformes	Bộ cá suốt	
	Phallostetthidae	Họ cá bụng đầu	
41	<i>Phenacostethus smithi</i> (Myers, 1928)	Cá bụng đầu	
	Beloniformes	Bộ cá nhói	
	Arianichthyidae	Họ cá sóc	
42	<i>Oryzias minutillus</i> (Smith, 1945)	Cá sóc	
	Hemiramphidae	Họ cá lim kìm	
43	<i>Dermogenys siamensis</i> (Fowler, 1934)	Cá lim kìm ao	
	Belonidea	Họ cá nhái	
44	<i>Xenentodon sp.</i>	Cá nhái	
	Sybranchiformes	Bộ mang liễn	
	Sybranchidae	Họ lươn	
45	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	Lươn đồng	
	Chaudhuriidae	Họ lươn	
46	<i>Chaudhuria caudata</i> (Annadale, 1918)	Lươn	
	Mastacembelidae	Họ cá chạch	
47	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacepède, 1800)	Cá chạch lấu	
48	<i>Macrogathus siamensis</i> (Günther, 1861)	Cá chạch xiêm	
49	<i>Macrogathus semiocellatus</i> (Roberts, 1986)	Cá chạch cơm	
	Perciformes	Bộ cá vược	
	Ambassidae	Họ cá sơn	
50	<i>Parambassis wolffii</i> (Bleeker, 1850)	Cá sơn bầu	
51	<i>Parambassis siamensis</i> (Fowler, 1937)	Cá sơn xiêm	
	Pristolepididae	Họ cá rô biển	
52	<i>Pristolepis fasciata</i> (Bleeker, 1851)	Cá rô biển	
53	<i>Nandus oxyrhynchus</i> (Ng, Vidthayanon & Ng, 1996)	Cá sặc vện	
	Cichlidae	Họ cá rô phi	
54	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá rô phi vằn	
	Anabantidae	Họ cá rô đồng	
55	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	Cá rô đồng	
	Osphronemidae	Họ cá tai tượng	
56	<i>Trichopodus pectoralis</i> (Regan, 1910)	Cá sặc rằn	
57	<i>Trichopodus trichopterus</i> (Pallas, 1770)	Cá sặc bươm	
58	<i>Trichopodus microlepis</i> (Günther, 1861)	Cá sặc điệp	
59	<i>Trichopsis pumila</i> (Arnold, 1936)	Cá bãi trâu	
60	<i>Trichopsis vittata</i> (Cuvier, 1831)	Cá bãi trâu	
61	<i>Betta splendens</i> (Regan, 1910)	Cá lia thia	VU
	Channidae	Họ cá lóc	
62	<i>Channa micropeltes</i> (Cuvier, 1831)	Cá lóc bông	
63	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	Cá lóc đồng	
	Eleotridae	Họ cá bống đen	
64	<i>Oxyeleotris marmorata</i> (Bleeker, 1852)	Cá bống tượng	
	Gobiidae	Họ cá bống trắng	
65	<i>Brachygobius sp.</i> (cf. <i>aggregatus</i>)	Cá bống mắt tre	
66	<i>Eugnathogobius kabilia</i> (Herre, 1940)	Cá bống	
67	<i>Gobiopterus chuno</i> (Hamilton, 1822)	Cá bống	
	Tetraodontiformes	Bộ cá nóc	
	Tetraodontidae	Họ cá nóc	
68	<i>Tetraodon cochinchinensis</i> (Steindachner, 1866)	Cá nóc	

Ghi chú: * Tình trạng bảo tồn theo IUCN (2020) (NT - Near Threatened; VU - Vulnerable).



Hình 2. Thành phần loài phân bố theo sinh cảnh và theo mùa

VQG Tràm Chim với sự đa dạng về sinh cảnh do đó cũng rất đa dạng thành phần loài vì mỗi sinh cảnh phù hợp cho sự phân bố của các nhóm loài cá khác nhau. Kênh rạch với yếu tố dòng chảy và có độ sâu nhất định, nơi cá có thể di cư từ trong ra ngoài và ngược lại, do đó sinh cảnh này phù hợp cho nhóm cá trắng, cũng như cho các loài có tập tính di cư, có kích cỡ lớn. Trong quá trình khảo sát cho thấy mực nước vào mùa khô xuống rất thấp và diện tích mặt nước bị thu hẹp, do đó nhiệt độ và các chỉ tiêu chất lượng nước thay đổi nhanh theo ngày đêm, làm ảnh hưởng đến sự phân bố, mật độ cũng như sự phát triển của quần đàn. Nguyên nhân là do tình hình biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan, đồng thời do nhu cầu của con người về an ninh, lương thực, sự hình thành các đập thủy điện,... đã làm cho dòng chảy của các con sông bị thay đổi, mùa khô càng ít nước, mùa lũ càng nặng nề. Các đập thủy điện làm giảm sút nguồn lợi cá nghiêm trọng và thu hẹp các vùng đất ngập nước tự nhiên (Phạm Văn Mạch và *ctv.*, 2012). Do đó trong mỗi sinh cảnh cần duy trì và/hoặc bố trí một diện tích mặt nước đủ lớn với độ sâu cần thiết để cá có thể trú ngụ và phát triển trong suốt mùa khô. Ngoài ra, do ảnh hưởng của hệ thống đê bao, do đó số lượng và thành phần loài cá giữa trong và ngoài VQG cũng khác nhau; vì vậy khả năng bên trong VQG sẽ mất đi các loài với tập tính di cư theo mùa như cá tra, cá linh, cá dảnh, cá cơm (Lâm Ngọc Châu và *ctv.*, 2011), do hạn chế di cư sinh sản và/hoặc sinh trưởng; cũng như chúng cũng không được bổ sung từ bên ngoài vào trong VQG, đặc biệt trong giai đoạn ngập lũ.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả của khảo sát này ở VQG Tràm Chim đã thu và xác định được 68 loài cá, trong đó 5 loài

trong danh mục IUCN và 1 loài ngoại lai xâm hại. Thành phần loài cá vào mùa mưa đa dạng hơn so với mùa khô. Trong mùa khô, do độ sâu và diện tích mặt nước bị thu hẹp do đó ảnh hưởng đến sự phân bố và đa dạng của nguồn lợi cá trong VQG. Ở cùng sinh cảnh kênh rạch, thành phần loài cá ở vùng đệm lại đa dạng hơn so cùng sinh cảnh này ở bên trong VQG.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lâm Ngọc Châu, Nguyễn Nguyễn Du và Nguyễn Văn Phụng, 2011. Ảnh hưởng của các mối nguy từ đập đến sự biến động thành phần cá bột ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tuyển tập nghệ cá sông Cửu Long*, 437-445. ISSN 1859 -1159
- Trần Đắc Định, Shibukawa Koichi, Nguyễn Thanh Phương, Hà Phước Hùng, Trần Xuân Lợi, Mai Văn Hiếu và Utsugi Kenzo, 2013. *Mô tả định loại cá DBSCL, Việt Nam*. Đại học Cần Thơ. 174 trang.
- Trương Thủ Khoa và Trần Thị Thu Hương, 1993. *Định loại cá nước ngọt vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ. 361 trang.
- Phạm Văn Mạch, Đỗ Thị Thu Hiền và Lê Xuân Chính, 2012. *Đa dạng sinh học, tác động và đề xuất biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu khu vực thị trấn Tràm chim và lân cận huyện Tam nông, Đồng Tháp*. Đại học Quốc gia Hà nội, 220-242.
- Đoàn Văn Nhanh, 2012. *Khảo sát thành phần loài cá tại Vườn Quốc gia Tràm Chim, Tam Nông - Đồng Tháp*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Cần thơ, 81 trang.
- Tạp chí Môi trường, 2016. *Các khu Ramsar của Thế giới tại Việt Nam*. <http://tapchimoitruong.vn/pages/article.aspx?item=C%3%A1c-khu-Ramsar-c%1%BB%A7a-th%E1%BA%BF-gi%E1%BB%9Bi-t%1%BA%A1i-Vi%E1%BB%87t-Nam-41607>. Truy cập ngày 17/5/2020.

- Trần Triết, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Phi Nga, Dương Ngọc Dũng, Trần Phi Hùng và Mark Dubois**, 2002. Khảo sát mối tương quan giữa thành phần thủy sinh vật và điều kiện lý hóa tính của môi trường nước trong VQG Tràm chim. Báo cáo tổng kết, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường tỉnh Đồng Tháp và Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh, 180 trang.
- Đỗ Thị Như Uyên và Hoàng Thị Nghiệp**, 2013. Dẫn liệu bước đầu về thống kê, đánh giá đa dạng sinh học ở vườn quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Trong *Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 5*, 885-889 trang.
- Froese, R. and D. Pauly (Editors)**, 2019. *FishBase*. World Wide Web electronic publication, access on 15 April 2019. Available from: <http://www.fishbase.org>, version (04/2019).
- IUCN**, 2020. *The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2020-1*. <https://www.iucnredlist.org>. Downloaded on 19 March 2020.
- Nelson, J.S.**, 2006. *Fishes of the World*. 4th edition. John Wiley & Sons, New York, 601 pages.
- Rainboth, W.J.**, 1996. *Fishes of the Cambodian Mekong*. FAO species identification field guide for fishery purposes. FAO. Rome. 265pp.

Survey on fish species components in Tràm Chim National Park, Dong Thap province

Tran Dac Dinh, Nguyen Thi Vang,
Nguyen Trung Tin, Duong Van Ni

Abstract

A survey of fish species components in Tràm Chim National Park was conducted from October 2018 to March 2019 in various habitat types such as lotus swamps, grass fields, melaleuca forests and canals. The results showed that 68 fish species of 9 orders and 26 families were identified, including 5 species in the IUCN list (*Rasbora urophthalmoides*, *Cirrhinus microlepis*, *Wallago attu*, *Clarias macrocephalus*, *Betta splendens*), one alien species (*Pterygoplichthys pardalis*) that may impact on the ecosystems of the Park. The result also indicated that in the rainy season, fish species composition was more diverse than in the dry season. In the dry season, water depth and area were lower than the rainy season, which may affect on the distribution and diversity of fisheries resources. In the canal habitat, a number of fish species in the buffer zone was higher than with the same habitat in the Park; therefore, in order to keep the diversity of fisheries resources in the National Park, the canal systems should to be managed properly for getting the wild fish fingerlings during the flooding seasons.

Keywords: *Fish species* components, survey, Tràm Chim National Park

Ngày nhận bài: 24/5/2020
Ngày phản biện: 12/6/2020

Người phản biện: PGS. TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh
Ngày duyệt đăng: 19/6/2020